

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	216,606,801,616	179,811,748,002
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,177,156,116	6,209,960,895
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40,000,000,000	2,350,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	121,198,882,365	129,305,408,230
4	Hàng tồn kho	20,898,934,585	15,595,863,126
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,331,828,550	26,350,515,751
II	Tài sản dài hạn	1,002,210,040,756	1,020,659,832,114
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	235,385,512,379	243,919,446,114
	- Tài sản cố định hữu hình	47,994,345,921	46,682,531,514
	- Tài sản cố định vô hình	1,500,062,213	1,385,261,825
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	185,891,104,245	195,851,652,775
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	742,290,737,000	742,970,737,000
5	Tài sản dài hạn khác	24,533,791,377	33,769,649,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,218,816,842,372	1,200,471,580,116
IV	Nợ phải trả	541,909,562,373	502,886,591,341
1	Nợ ngắn hạn	410,989,954,451	237,890,456,510
2	Nợ dài hạn	130,919,607,922	264,996,134,831
V	Vốn chủ sở hữu	673,604,212,507	694,305,993,660
1	Vốn chủ sở hữu	672,914,053,234	693,748,587,220
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	585,000,000,000	585,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(50,000)	(50,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87,914,103,234	108,748,637,220
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	690,159,273	557,406,440
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	690,159,273	557,406,440
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	3,303,067,492	3,278,995,115
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,218,816,842,372	1,200,471,580,116

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2009	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,653,355,705	113,878,556,949
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,653,355,705	113,878,556,949
4	Giá vốn hàng bán	76,208,938,639	90,174,111,041
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,444,417,066	23,704,445,908
6	Doanh thu hoạt động tài chính	657,514,606	756,443,886
7	Chi phí tài chính	55,590,882	120,512,615
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,784,203,104	3,867,961,657
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14,262,137,686	20,472,415,522
11	Thu nhập khác	37,155,000	636,406,584
12	Chi phí khác	10,690,896	214,790,922
13	Lợi nhuận khác	26,464,104	421,615,662
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,288,601,790	20,894,031,184
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,087,381	83,569,575
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(24,360,681)	(24,072,377)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,244,875,090	20,834,533,986
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG